

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tây Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, dưới 20 héc ta đất rừng đặc dụng năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 476/TTr-STNMT ngày 10/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tây Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch:

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:

(theo Phụ lục III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:

(theo Phụ lục IV đính kèm)

5. Các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất: 109 công trình, dự án với diện tích 1.231,78 ha.

6. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa: 72 công trình, dự án với diện tích 169,30 ha.

7. Các công trình, dự án có sử dụng từ 10 ha đất trồng lúa trở lên: 03 công trình, dự án với diện tích 148,64 ha.

8. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ: 04 công trình, dự án với diện tích 7,01 ha.

9. Các công trình, dự án không thuộc diện Nhà nước thu hồi đất: 73 công trình, dự án với diện tích 600,04 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tây Sơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Chỉ đạo việc lập quy hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn 2021 - 2030, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Sau khi quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021 - 2030 được phê duyệt, trường hợp chỉ tiêu sử dụng đất của Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không phù hợp thì phải rà soát, điều chỉnh cho phù hợp. Đối với 145 công trình, dự án với tổng diện tích là 1.200,41 ha không có trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tây Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 18/02/2019, chỉ thực hiện việc giao đất, cho thuê đất khi các công trình này được đưa vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Tây Sơn và được UBND tỉnh phê duyệt; đồng thời, dự kiến chỉ tiêu chuyển mục đích đất lúa, chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa 1 đất có nhà ở, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm sang đất ở cho kỳ quy hoạch 2021 - 2030 của huyện; rà soát các công trình dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, dự kiến tổng diện tích chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất từng loại cho thời kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030; theo đó, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phải đảm bảo cân đối, hợp lý với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất cả kỳ quy hoạch.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn theo quy định.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16. ✓



Nguyễn Tuấn Thanh



Phụ lục I

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7,00	8,00	9,00	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.219,54	1.153,71	1.365,81	4.953,28	10.993,20	5.312,05	4.079,19	3.528,86	1.050,89	710,69	7.398,35	6.021,34	7.784,54	708,07	3.663,41	10.496,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.626,35	474,18	909,11	3.666,48	9.273,18	2.369,62	3.484,65	2.852,04	763,81	477,90	6.319,08	5.450,70	6.641,23	464,07	3.130,90	10.349,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.916,90	221,22	541,35	716,28	367,27	443,34	613,16	588,65	442,52	277,83	375,48	442,10	344,60	339,89	170,92	32,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.645,73	203,43	536,18	680,13	280,04	391,99	348,99	405,93	363,00	251,99	220,19	312,58	124,79	338,37	167,80	20,33
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1.271,17	17,79	5,17	36,14	87,23	51,35	264,17	182,72	79,52	25,84	155,29	129,53	219,81	1,52	3,12	11,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.328,85	173,19	214,97	365,20	708,01	531,35	1.679,11	458,60	121,79	153,39	1.052,46	467,21	1.122,99	122,25	116,79	41,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.263,84	33,31	121,62	376,46	574,58	586,79	85,39	519,11	101,04	46,68	424,36	370,22	545,12	1,64	320,11	157,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.744,44			259,90	6.183,00	58,64					1.166,80	2.323,56	508,90		877,55	9.366,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.021,82	46,46		1.904,70	1.415,91	749,50	1.051,99	1.278,76	96,26		3.192,17	1.847,39	4.064,92		1.621,95	751,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,56		4,22					1,38			2,03	0,22	7,21	0,30		0,20
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	334,93		26,95	43,95	24,41		55,00	5,54	2,21		105,78		47,50		23,58	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.948,62	670,01	427,24	1.252,15	1.667,47	2.909,75	568,72	599,02	273,79	225,97	938,48	526,68	982,68	239,49	519,82	146,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.878,93	0,86	1,20		639,87	2.149,12	6,01				81,56		0,20			0,12
2.2	Đất an ninh	CAN	1,97	0,77	0,16		0,21		0,11	0,27		0,10	0,15		0,20			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	256,29			256,29												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	632,10		20,00	158,86	60,00	95,50		12,50	27,42		35,00		65,86		156,96	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	67,11	4,55	0,42	0,85	0,15	0,30						10,46	0,37			50,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,77	4,03	0,73	25,16	1,96	1,11	1,15	7,56	2,30		15,35	4,52	2,56	0,35	4,41	0,57
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	285,54	2,67	7,87	144,06	6,00	0,27		22,91	10,20	6,81	16,89	11,00	25,22		29,63	2,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.165,70	203,54	201,43	372,89	758,36	441,97	434,15	296,93	183,78	91,39	266,65	239,78	393,44	130,16	124,73	26,50
-	Đất giao thông	DGT	1.669,12	100,66	74,77	175,28	104,80	106,03	246,29	122,62	95,84	35,89	134,46	97,51	231,89	63,05	62,83	17,19
-	Đất thủy lợi	DTL	1.546,73	46,84	60,99	125,20	598,87	216,29	87,49	85,23	52,71	20,16	87,32	71,55	47,77	29,68	13,31	3,31
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	19,34	9,54	0,33	1,84	0,30	0,31	0,50	0,36	0,70	0,18	0,48	1,58	2,29	0,39		0,53
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,20	3,63	0,09	0,41	0,72	0,05	0,31	0,11			0,08	0,17	0,14	0,78	0,10	0,23
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	80,36	8,70	5,91	11,68	5,60	3,94	6,32	5,44	4,06	4,62	6,39	3,10	3,95	2,72	6,64	1,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
	tạo																	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	29,71	3,09	4,42	2,40	1,44	0,92	1,40	0,78	2,44	0,76	0,63	6,09		2,08	2,24	1,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	88,33	0,40	0,04	0,56	0,02	13,19	0,23	7,31	0,15	0,01	1,21	1,18	63,57	0,12	0,34	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,57	0,16	0,17		0,04		0,03	0,03	0,01	0,02	0,04	0,02	0,01	0,01	0,02	0,00
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	54,69	11,94	1,87	0,11	2,41	0,93		31,09	0,39	0,93	2,61	1,34	0,30	0,77		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,74		0,25	0,00	0,01		2,20		0,34	0,65	0,38	0,16	2,68	0,06	10,01	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,28	3,43	1,05	1,61	0,72	1,12	1,42	2,18	0,88	1,66	0,75	2,89	0,28	0,55	0,75	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	638,95	18,07	53,07	53,77	43,04	98,02	88,20	41,73	27,91	26,39	31,75	54,49	39,36	30,95	29,77	2,41
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,51			0,51												
-	Đất chợ	DCH	8,87	0,95	1,11	1,05	0,38	1,62	0,64	0,38	0,00	0,57	0,49	0,10	0,56	0,18	0,32	0,50
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,04	0,50	0,97	2,56	1,12	0,16	2,90	0,33	0,79	0,46	0,64	0,10	1,90	0,62	0,44	0,55
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,00												1,00			
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.091,66		80,68	119,16	78,97	95,60	75,97	85,20	45,48	46,29	125,29	85,64	83,80	58,42	94,29	16,88
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	215,16	215,16														
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,41	5,52	0,46	0,10	1,23	1,50	0,53	1,79	0,20	0,41	0,73	0,70	1,25	0,26	0,38	0,36
2.15	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,68			0,38		0,04							0,06		0,20	
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,52	1,80	1,66	0,80	0,96	1,65	1,34	0,72	0,64	1,06	0,77	0,97	0,62	0,24	0,30	
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.758,83	221,95	105,19	162,72	106,55	110,02	31,13	106,14		77,14	115,46	142,13	388,58	44,83	98,72	48,27
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	444,22	5,68	3,81	6,79	12,09	12,06	14,55	64,35	1,29	1,77	279,95	11,01	17,62	4,10	8,03	1,14
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,00											20,00				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	644,56	8,62	29,46	34,66	52,56	32,68	25,82	77,81	13,29	6,82	140,79	43,95	160,64	4,51	12,70	0,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	23,35	1,05	1,83	1,02	0,51	2,79	0,04	10,44	1,30	0,57	0,01	2,10	0,40	1,02	0,27	
-	Đất chợ	DCH	0,28		0,02						0,26							
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	37,62		0,44	0,39		2,03	11,51	0,21	12,73	0,10	1,20	0,25	0,26	7,07	1,00	0,42
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,35	0,35														
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,23	0,05	0,16	0,47	0,19				0,15		0,20					
2.8	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20			0,20												0,00
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	120,34	13,00	1,04	1,07		36,47		43,20				14,85			0,71	10,00
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,89	0,04		0,22	0,08	4,37		0,63	0,25		0,10		0,05	0,06	0,01	0,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	53,35	1,27	1,25	18,12	1,05	8,48	0,10	0,66	1,68	0,08	0,75	7,40	8,45	0,57	2,45	1,05



Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Tây An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	9,00	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.159,50	68,74	13,38	486,48	38,11	69,21	53,03	27,63	55,68	16,51	19,73	67,09	86,16	30,06	78,38	49,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	314,82	53,29	2,90	103,62	0,03	10,10	16,60	4,80	31,65	8,45	4,06	22,91	1,35	21,44	32,78	0,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	249,34	53,29	2,90	49,35		9,53	16,45	3,26	29,61	8,45	3,64	17,24	0,85	21,44	32,78	0,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	348,16	11,96	4,41	197,82	4,95	17,03	13,26	5,81	6,45	1,85	7,16	22,20	34,98	6,09	10,82	3,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	169,67	3,46	6,07	27,20	28,63	28,44	8,66	3,00	12,14	6,21	8,49	3,91	16,30	2,53	12,24	2,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,01			0,00									5,00		0,00	2,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	319,78	0,04		157,84	4,50	13,64	14,51	14,02	5,37		0,02	18,07	28,53		22,53	40,71
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,07								0,07							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		91,25			44,10	12,00		16,00	2,15				8,00		9,00		
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,15							2,15								
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	89,10			44,10	12,00		16,00						8,00		9,00	
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		22,84	7,01	0,50	0,11	0,67	0,70	0,04	0,38	1,72	2,20	0,76	2,55	0,30	0,51	5,38	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	22,84	7,01	0,50	0,11	0,67	0,70	0,04	0,38	1,72	2,20	0,76	2,55	0,30	0,51	5,38	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,19	0,01		0,06					0,05			0,03	0,02			0,04	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,06		0,03									0,03					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,12												0,63	0,15			0,34
-	Đất chợ	DCH	0,32																0,32
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,21		0,10	0,24	0,26	0,50	0,10	0,42	0,86	0,02	0,31	1,00	0,20	0,42	0,58	0,20	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	0,35	0,35															
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,00											5,00					